



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 32

V. O.
TR
DỊCH
TÀI
V
/

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chứng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười bảy, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Công ty TNHH Taicera Keraben

Địa chỉ

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM

400 Nguyễn Thị Thập - Phường Tân Quy - Quận 7 - TP. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 42.959.717.708 VND (Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 33.683.054.560 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 là 68.174.609.417 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2018 là 25.214.891.709 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch
Ông CHEN SIN SIANG	Thành viên
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN YUAN MING	Tổng Giám đốc
Ông LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông HSIEH JAU HWANG	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà CHIEN SU CHEN	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

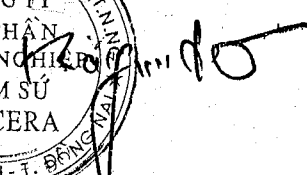
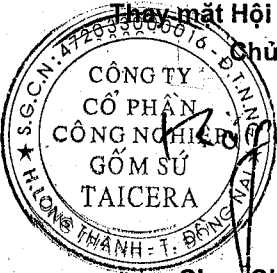
PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.


Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám Đốc

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Chen Cheng Jen



Chen Yuan Ming

Số: /BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 07 năm 2018 từ trang 04 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

29 Võ Thị Sáu Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

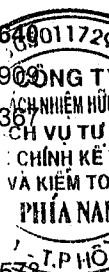
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		982.941.914.308	868.496.175.546
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		168.538.529.507	192.840.815.205
111	1. Tiền	03	168.538.529.507	192.840.815.205
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.064.431.500	
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	1.064.431.500	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		155.893.623.210	174.349.295.649
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	128.740.968.045	147.444.405.905
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.145.274.285	7.181.949.367
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	26.627.960.339	26.538.416.573
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	07	(5.620.579.459)	(6.815.476.209)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	08	610.303.716.974	472.151.278.412
141	1. Hàng tồn kho		612.193.612.757	474.041.174.195
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.889.895.783)	(1.889.895.783)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.141.613.117	29.154.786.289
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	33.159.633.303	17.835.277.045
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.089.758.393	8.420.883.708
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.892.221.421	2.898.625.536
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		401.529.677.394	448.219.023.326
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.481.655.621	5.964.371.715
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	7.481.655.621	5.964.371.715
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
220	II. Tài sản cố định		357.878.515.378	397.574.184.848
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	355.556.808.236	395.124.741.630
222	- Nguyên giá		1.628.845.757.621	1.625.680.373.693
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.273.288.949.385)	(1.230.555.632.063)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	2.321.707.142	2.449.443.218
228	- Nguyên giá		4.664.142.569	4.495.205.069
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.342.435.427)	(2.045.761.851)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		35.075.653.815	30.788.633.748
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	35.075.653.815	30.788.633.748
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			11.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04		11.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.093.852.580	2.891.833.015
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.093.852.580	2.891.833.015
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.384.471.591.702	1.316.715.198.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		838.177.280.911	727.246.437.924
310	I. Nợ ngắn hạn		838.009.280.911	727.078.437.924
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	263.837.584.593	209.185.773.235
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.366.348.648	19.272.230.022
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	322.728.778	279.706.129
314	4. Phải trả người lao động		13.538.241.406	17.375.390.184
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.498.383.504	16.300.497.282
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	862.114.661	960.493.010
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	531.583.879.321	463.704.348.062
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		168.000.000	168.000.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	168.000.000	168.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13		
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		546.294.310.791	589.468.760.948
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	546.294.310.791	589.468.760.948
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		454.328.360.000	454.328.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		454.328.360.000	454.328.360.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(76.940.800)	(76.940.800)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		41.346.239.763	45.813.008.047
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.419.436.200	1.952.667.916
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(68.174.609.417)	(25.214.891.709)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(25.214.891.709)	43.978.609.110
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(42.959.717.708)	(69.193.500.819)
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.930.865.045	26.145.597.494
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.384.471.591.702	1.316.715.198.872

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

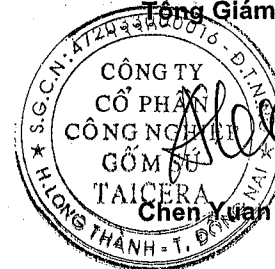
Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Chen Xuan Ming

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	586.038.550.996	619.316.362.528
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	11.130.004.671	9.332.461.203
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		574.908.546.325	609.983.901.325
11	4. Giá vốn hàng bán	23	498.780.635.564	529.542.131.734
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.127.910.761	80.441.769.591
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.497.217.567	2.201.535.977
22	7. Chi phí tài chính	25	16.851.207.619	12.540.062.745
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.760.793.410	9.770.336.002
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			1.000.000.000
25	9. Chi phí bán hàng	26	63.491.679.343	64.379.697.884
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	45.922.440.542	45.487.943.187
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.640.199.176)	(39.764.398.048)
31	12. Thu nhập khác	28	2.472.153.134	5.317.293.456
32	13. Chi phí khác	29	6.404.115	122.118.701
40	14. Lợi nhuận khác		2.465.749.019	5.195.174.755
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(43.174.450.157)	(34.569.223.293)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(43.174.450.157)	(34.569.223.293)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(42.959.717.708)	(33.683.054.560)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(214.732.449)	(886.168.733)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(946)	(742)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

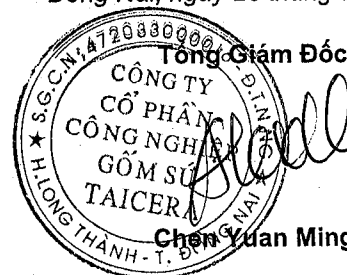


Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(43.174.450.157)	(34.569.223.293)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		44.029.186.398	46.097.107.979
03	2. Các khoản dự phòng		(1.194.896.750)	64.469.942
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		706.724.226	5.873.972
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(815.027.625)	298.360.648
06	5. Chi phí lãi vay		12.760.793.410	9.770.336.662
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.312.329.502	21.666.925.910
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.993.694.495	8.714.415.014
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(138.152.438.562)	(19.229.329.294)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.760.488.376	19.797.831.174
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.526.375.823)	11.118.281.063
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.567.928.894)	(9.672.265.566)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		6.404.115	(21.169.927)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.529.283.906)	(201.479.827)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(94.703.110.697)	32.173.208.547
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.620.536.995)	(5.998.569.788)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.064.431.500)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		815.027.625	149.350.887
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.130.059.130	(5.849.218.901)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		544.228.362.234	378.798.023.309
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(476.348.830.975)	(369.543.417.088)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		67.879.531.259	9.254.606.221
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(24.693.520.308)	35.578.595.867
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		192.840.815.205	127.788.041.201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		391.234.610	75.209.496
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	168.538.529.507	163.441.846.564

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười bảy, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.



1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 02

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- | | |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 41.010.706.134 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 51,00% |
| Tỷ lệ biểu quyết | 51,00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben |
| Địa chỉ | 400 Nguyễn Thị Thập - Phường Tân Quy - Quận 7 - TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 14.482.440.000 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 51,00% |
| Tỷ lệ biểu quyết | 51,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

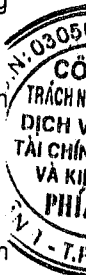
Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

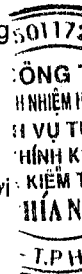
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	3.144.429.254	2.180.508.876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	165.394.100.253	190.160.306.329
Tiền đang chuyển		500.000.000
Cộng	168.538.529.507	192.840.815.205

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	1.064.431.500	1.064.431.500		
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng				
+ Các khoản tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng	1.064.431.500	1.064.431.500		
b. Dài hạn			11.000.000.000	11.000.000.000
- Trái phiếu				
+ Ngân hàng Vietcombank			11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	1.064.431.500	1.064.431.500	11.000.000.000	11.000.000.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
- White Horse Ceramic Co.,LTD	9.112.075.445	16.269.194.499
- Cebu Oversea Hardware	3.860.600.269	11.718.376.323
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	3.392.075.876	5.835.087.861
- Các đối tượng khác	112.376.216.455	113.621.747.226
Cộng	128.740.968.045	147.444.405.909

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
6.1 Ngắn hạn	26.627.960.339	26.538.416.573
- Tạm ứng cho nhân viên	740.873.220	964.411.178
- Ký cược, ký quỹ	124.910.000	112.910.000
- Phải thu khác	25.762.177.119	25.461.095.395
+ Trợ cấp thôi việc	2.574.651.468	2.598.669.467
+ Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2 (ứng tiền thuê đất)	21.587.648.620	21.587.648.620
+ Khác	1.599.877.031	1.274.777.308
6.2 Dài hạn	7.481.655.621	5.964.371.715
- Ký cược, ký quỹ	7.481.655.621	5.964.371.715
Cộng	34.109.615.960	32.502.788.288

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

7. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng				
- In Termak Projelendirme Makina	2.445.300.278		2.418.986.108	
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	3.392.075.876	1.696.037.938	5.835.087.861	2.917.543.930
- Công ty TNHH Toàn Anh Tuấn	183.698.826	55.109.648	183.698.826	55.109.648
- Các đối tượng khác	1.350.652.065		1.350.356.992	
Cộng	7.371.727.045	1.751.147.586	9.788.129.787	2.972.653.578

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Hàng mua đang đi đường			2.328.033	
- Nguyên liệu, vật liệu	189.738.829.796		145.163.850.879	
- Công cụ, dụng cụ	520.000		520.000	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.060.865.216		17.789.376.544	
- Thành phẩm	403.393.397.745	1.889.895.783	311.085.098.739	1.889.895.783
Cộng giá gốc hàng tồn kho	612.193.612.757	1.889.895.783	474.041.174.195	1.889.895.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

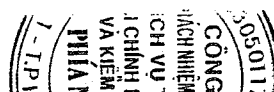
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	309.446.119.357	1.210.523.487.675	33.013.985.518	6.324.396.456	66.372.384.687	1.625.680.373.693
2. Số tăng trong kỳ		4.164.579.428				4.164.579.428
- Mua sắm mới		4.164.579.428				4.164.579.428
3. Số giảm trong kỳ		375.187.500	624.008.000			999.195.500
- Thanh lý, nhượng bán		375.187.500	624.008.000			999.195.500
4. Số dư cuối kỳ	309.446.119.357	1.214.312.879.603	32.389.977.518	6.324.396.456	66.372.384.687	1.628.845.757.621
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	146.283.140.490	995.211.549.030	26.546.730.226	5.770.589.973	56.743.622.344	1.230.555.632.063
2. Số tăng trong kỳ	5.478.949.500	34.955.888.856	905.292.853	268.006.999	2.124.374.614	43.732.512.822
- Khấu hao trong kỳ	5.478.949.500	34.955.888.856	905.292.853	268.006.999	2.124.374.614	43.732.512.822
3. Số giảm trong kỳ		375.187.500	624.008.000			999.195.500
- Thanh lý, nhượng bán		375.187.500	624.008.000			999.195.500
4. Số dư cuối kỳ	151.762.089.990	1.029.792.250.386	26.828.015.079	6.038.596.972	58.867.996.958	1.273.288.949.385
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	163.162.978.867	215.311.938.645	6.467.255.292	553.806.483	9.628.762.343	395.124.741.630
Tại ngày cuối kỳ	157.684.029.367	184.520.629.217	5.561.962.439	285.799.484	7.504.387.729	355.556.808.236

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 144.288.345.847 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 746.919.871.547 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		4.495.205.069	4.495.205.069
Số tăng trong kỳ		168.937.500	168.937.500
- Mua trong kỳ		168.937.500	168.937.500
Số dư cuối kỳ		4.664.142.569	4.664.142.569
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		2.045.761.851	2.045.761.851
Khấu hao trong kỳ		296.673.576	296.673.576
Số dư cuối kỳ		2.342.435.427	2.342.435.427
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ		2.449.443.218	2.449.443.218
Tại ngày cuối kỳ		2.321.707.142	2.321.707.142

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 1	439.269.420	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2	2.013.488.000	2.013.488.000
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3	669.438.000	669.438.000
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4	43.320.000	
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	779.146.000	779.146.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Công trình nhà kho và văn phòng	26.427.039.782	22.703.228.655
+ Thang máy	867.996.000	289.332.000
+ Mua sắm TSCĐ khác	1.829.978.938	2.328.023.418
Cộng	35.075.653.815	30.788.633.748

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
12.1 Ngắn hạn	33.159.633.303	17.835.277.045
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		21.080.000
- Chi phí sửa chữa	30.591.973.439	13.942.957.832
- Chi phí in catalog		10.472.899
- Chi phí khác	2.567.659.864	3.860.766.314
12.2 Dài hạn	1.093.852.580	2.891.833.015
- Vật tư cho xưởng 1	3.700.000	54.058.218
- Vật tư cho xưởng 2	32.992.424	98.977.273
- Vật tư cho xưởng 3	458.456.410	1.194.169.704
- Khác	598.703.746	1.544.627.820
Cộng	34.253.485.883	20.727.110.060

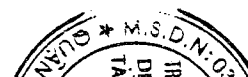
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	530.045.231.849	530.045.231.849	544.201.616.920	471.198.134.713	457.041.749.642	457.041.749.642
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	137.088.947.242	137.088.947.242	151.173.645.594	136.864.671.147	122.779.972.795	122.779.972.795
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	163.661.544.179	163.661.544.179	163.661.544.347	194.638.792.264	194.638.792.096	194.638.792.096
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	85.833.912.457	85.833.912.457	85.833.912.459	88.306.867.822	88.306.867.820	88.306.867.820
+ Ngân hàng China Trust		-	1.113.842	10.723.501.985	10.722.388.143	10.722.388.143
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	33.338.891.497	33.338.891.497	33.338.891.497	6.367.020.794	6.367.020.794	6.367.020.794
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	29.638.828.408	29.638.828.408	29.638.828.409	1.302.506.985	1.302.506.984	1.302.506.984
+ Ngân hàng Fubon TW	12.601.197.000	12.601.197.000	12.601.197.000			
+ Ngân hàng FCB TP.HCM		-	70.572.706	22.474.317.418	22.403.744.712	22.403.744.712
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	22.039.911.066	22.039.911.066	22.039.911.066	10.520.456.298	10.520.456.298	10.520.456.298
+ Ngân hàng E-Sun Taiwan	45.842.000.000	45.842.000.000	45.842.000.000			
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.538.647.472	1.538.647.472	26.745.314	5.150.696.262	6.662.598.420	6.662.598.420
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	1.538.647.472	1.538.647.472	26.745.314	5.150.696.262	6.662.598.420	6.662.598.420
Cộng	531.583.879.321	531.583.879.321	544.228.362.234	476.348.830.975	463.704.348.062	463.704.348.062



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	263.837.584.593	263.837.584.593	209.185.773.235	209.185.773.235
- Xi Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	27.994.869.175	27.994.869.175	27.117.395.142	27.117.395.142
- DNTN Bình An	17.143.730.808	17.143.730.808	20.242.357.535	20.242.357.535
- Phải trả các đối tượng khác	218.698.984.610	218.698.984.610	161.826.020.558	161.826.020.558
14.2. Dài hạn				
Cộng	263.837.584.593	263.837.584.593	209.185.773.235	209.185.773.235

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
15.1. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.898.625.536	6.404.115		2.892.221.421
Thuế thu nhập cá nhân	-			-
Cộng	2.898.625.536	6.404.115		2.892.221.421
15.2. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	207.877.717	473.117.061	495.745.652	185.249.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân	71.828.412	1.645.681.048	1.580.029.808	137.479.652
Thuế khác		9.574.487	9.574.487	-
Cộng	279.706.129	2.128.372.596	2.085.349.947	322.728.778

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
- Lãi vay	548.815.460	355.950.944
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng		7.326.197.566
- Phí hoa hồng bán hàng	2.237.351.666	1.066.101.506
- Phí sử dụng nhãn hiệu		567.650.000
- Phí kiểm toán	819.500.000	1.310.150.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	3.543.381.800	4.092.776.600
- Chi phí phải trả khác	349.334.578	1.581.670.666
Cộng	7.498.383.504	16.300.497.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
17.1. Ngắn hạn	862.114.661	960.493.010
- Kinh phí công đoàn	305.684.610	305.684.610
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	10.720.000	
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	545.710.051	654.808.400
+ Thù lao và cổ tức phải trả		
+ Các khoản tạm thu phải trả		
+ Khác	545.710.051	654.808.400
17.2. Dài hạn	168.000.000	168.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	168.000.000	168.000.000
Cộng	<u>1.030.114.661</u>	<u>1.128.493.010</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.714.400)	45.813.008.047	12.417.366.898	44.571.160.753	23.165.376.008	666.739.517.306
Tăng vốn trong năm trước							5.553.900.000	5.553.900.000
Lãi trong năm trước								
Tăng khác								
Lỗ trong năm trước						(69.193.500.819)	(2.573.678.514)	(71.767.179.333)
Chia cổ tức								
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(592.551.643)		(592.551.643)
Sử dụng quỹ					(10.464.698.982)			(10.464.698.982)
Giảm khác			(226.400)					(226.400)
Số dư đầu năm	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	45.813.008.047	1.952.667.916	(25.214.891.709)	26.145.597.494	589.468.760.948
Tăng vốn trong kỳ								
Lỗ trong kỳ						(42.959.717.708)	(214.732.449)	(43.174.450.157)
Tăng khác					4.466.768.284			4.466.768.284
Giảm vốn trong kỳ								
Chia cổ tức								
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								
Sử dụng quỹ								
Giảm khác				(4.466.768.284)				(4.466.768.284)
Số dư cuối kỳ	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	41.346.239.763	6.419.436.200	(68.174.609.417)	25.930.865.045	546.294.310.791

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vốn góp của các cổ đông	454.251.645.600	454.251.419.200
Cổ phiếu quỹ	76.714.400	76.940.800
Cộng	<u>454.328.360.000</u>	<u>454.328.360.000</u>

18. c) Các quỹ của Công ty

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	41.346.239.763	45.813.008.047
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.419.436.200	1.952.667.916
Cộng	<u>47.765.675.963</u>	<u>47.765.675.963</u>

18. d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu phổ thông	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.694	7.694
- Cổ phiếu phổ thông	7.694	7.694
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu phổ thông	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	3.349.100,11	6.803.296,86
- Euro (EUR)	36.369,31	35.938,81
- Yên Nhật (JPY)	97.130,00	97.130,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	83,00	83,00

50117
CÔNG
CH NHIỆM
H VỤ T
CHÍNH K
A KIỂM T
PHÍA N
- T.P.W

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	399.499.796.484	175.408.749.841	574.908.546.325
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	399.499.796.484	175.408.749.841	574.908.546.325
Kết quả kinh doanh	(23.816.336.580)	(9.469.872.544)	(33.286.209.124)
Doanh thu tài chính	2.536.549.287	1.960.668.280	4.497.217.567
Chi phí tài chính	(14.261.245.113)	(2.589.962.506)	(16.851.207.619)
Thu nhập khác			2.472.153.134
Chi phí khác			(6.404.115)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			214.732.449
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(42.959.717.708)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	157.682.010.081	54.993.165.947	212.675.176.028
Tài sản không phân bổ			1.171.796.415.674
Tổng tài sản			1.384.471.591.702
Nợ phải trả của bộ phận	201.202.919.935	105.390.481.655	306.593.401.590
Nợ phải trả không phân bổ			531.583.879.321
Tổng nợ phải trả			838.177.280.911

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	574.908.546.325		574.908.546.325
Tài sản của bộ phận	1.384.471.591.702		1.384.471.591.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán hàng	586.038.550.996	619.316.362.528
Cộng	586.038.550.996	619.316.362.528

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chiết khấu thương mại	8.387.508.116	9.301.958.478
Giảm giá hàng bán	304.412.977	
Hàng bán bị trả lại	2.438.083.578	30.502.725
Cộng	11.130.004.671	9.332.461.203

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	498.780.635.564	529.502.730.875
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		39.400.859
Cộng	498.780.635.564	529.542.131.734

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	815.027.625	149.350.887
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.120.003.270	1.902.703.002
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	840.665.010	149.482.088
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.721.521.662	
Cộng	4.497.217.567	2.201.535.977

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Chi phí lãi vay	12.760.793.410	9.770.336.662
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.042.573.270	957.921.433
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.547.389.236	155.356.060
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.500.451.703	1.656.448.590
Cộng	16.851.207.619	12.540.062.745

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Chi phí nhân viên	167.913.739	338.517.375
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		154.589.985
- Chi phí khấu hao TSCĐ	42.911.922	26.018.172
- Chi phí bảo hành		75.373.314
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.162.617.771	45.512.499.873
- Chi phí bằng tiền khác	20.118.235.911	18.272.698.965
Cộng	63.491.679.343	64.379.697.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Chi phí nhân viên quản lý	12.411.586.938	13.966.729.652
- Chi phí công cụ dụng cụ	8.256.572.966	7.477.394.455
- Thuế, phí, lệ phí		5.723.525
- Chi phí dự phòng	(1.194.896.750)	25.069.083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.866.916	465.612.707
- Chi phí bằng tiền khác	26.182.310.472	23.547.413.765
Cộng	45.922.440.542	45.487.943.187

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.909.090
- Thuế nhập khẩu được hoàn	638.911.968	5.003.022.603
- Bán phế liệu	974.067.091	
- Thu nhập khác	859.174.075	303.361.763
Cộng	2.472.153.134	5.317.293.456

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		53.320.625
- Chi phí bồi thường hàng bị lỗi		67.636.400
- Chi phí khác	6.404.115	1.161.676
Cộng	6.404.115	122.118.701

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Cộng		

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	(42.959.717.708)	(33.683.054.560)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45.425.142	45.425.165
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(946)	(742)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.041.728.523	419.206.161.090
Chi phí nhân công	69.975.868.694	69.281.140.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.029.186.398	46.097.107.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.289.663.272	76.847.686.330
Chi phí khác bằng tiền	49.285.068.769	39.846.940.450
Cộng	699.621.515.656	651.279.036.077

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**33.1 Thông tin các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	12.702.931.817
Công ty TNHH Phát triển Taicera	Công ty con	Bán hàng	182.250.052
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	306.090.000
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	288.867.600
Ông CHEN SIN SIANG	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	295.794.000
Ông CHEN YUAN MING	Tổng giám đốc	Lương và thưởng	306.876.602

Cho đến ngày 30/06/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền hàng	20.536.499.450
Công ty TNHH Phát triển Taicera	Công ty con	Phải thu tiền hàng	723.383.316



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

33.2. Công cụ tài chính**a. Tài sản đảm bảo**

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	30/06/2018	01/01/2018
Hàng tồn kho	150.000.000.000	150.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	144.288.345.847	183.375.816.268
Cộng	294.288.345.847	333.375.816.268

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị tính: VND

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018			
Phải trả cho người bán	263.837.584.593		263.837.584.593
Vay và nợ thuê tài chính	531.583.879.321		531.583.879.321
Phải trả người lao động	13.538.241.406		13.538.241.406
Chi phí phải trả	7.498.383.504		7.498.383.504
Phải trả khác	862.114.661	168.000.000	1.030.114.661
Cộng	817.320.203.485	168.000.000	817.488.203.485

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

e. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
			Đơn vị tính: VND	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.538.529.507	192.840.815.205	168.538.529.507	192.840.815.205
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.064.431.500	11.000.000.000	1.064.431.500	11.000.000.000
Phải thu khách hàng	123.120.388.586	140.628.929.700	123.120.388.586	140.628.929.700
Phải thu khác	34.109.615.960	32.502.788.288	34.109.615.960	32.502.788.288
Tổng cộng	326.832.965.553	376.972.533.193	326.832.965.553	376.972.533.193
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	531.583.879.321	463.704.348.062	531.583.879.321	463.704.348.062
Phải trả người bán	263.837.584.593	209.185.773.235	263.837.584.593	209.185.773.235
Phải trả người lao động	13.538.241.406	17.375.390.184	13.538.241.406	17.375.390.184
Chi phí phải trả	7.498.383.504	16.300.497.282	7.498.383.504	16.300.497.282
Phải trả khác	1.030.114.661	1.128.493.010	1.030.114.661	1.128.493.010
Tổng cộng	817.488.203.485	707.694.501.773	817.488.203.485	707.694.501.773

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

33.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

33.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Yuan Ming